

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	38,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	2.4%	383.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.34
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

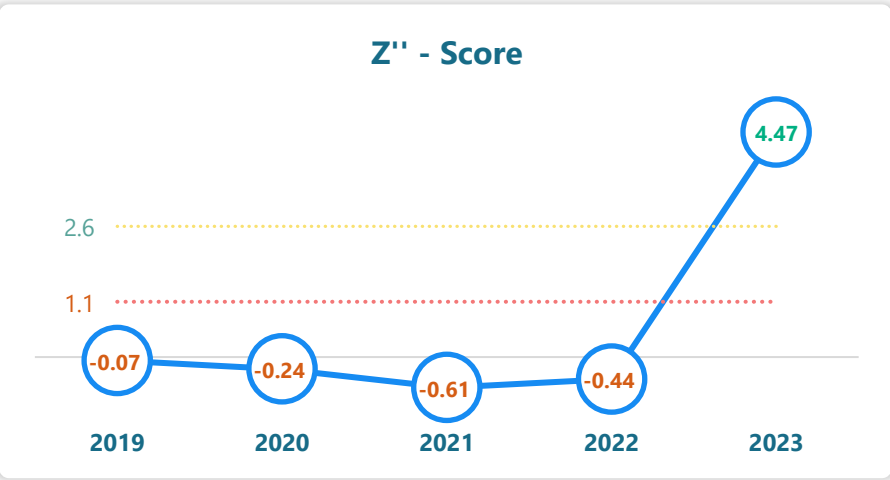
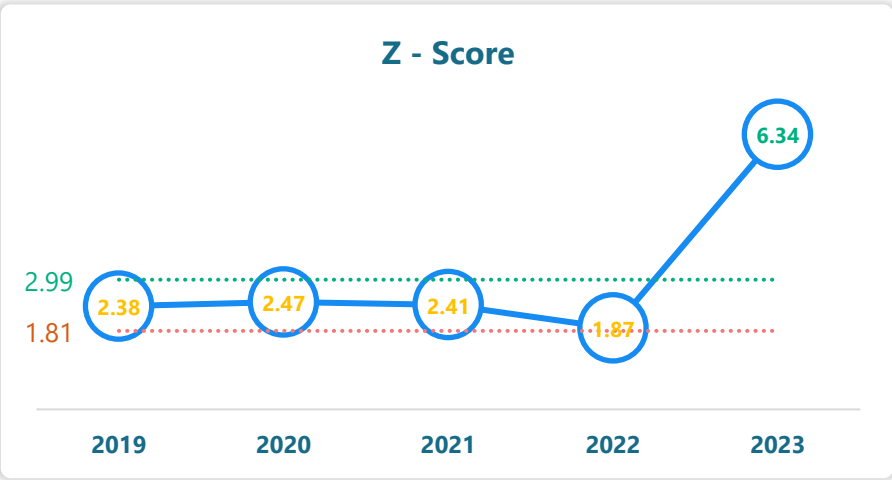
Hệ số nguy cơ phá sản	4.47
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
23,031		▲ 5,727
tỷ VNĐ		▲ 33.1%

LN sau thuế	2023	YoY
62.3		▲ 41.2
tỷ VNĐ		▲ 195%

ROE	2023	+/- YoY
0.9%		▲ 1.3%

ROA	2023	+/- YoY
0.3%		▲ 0.4%



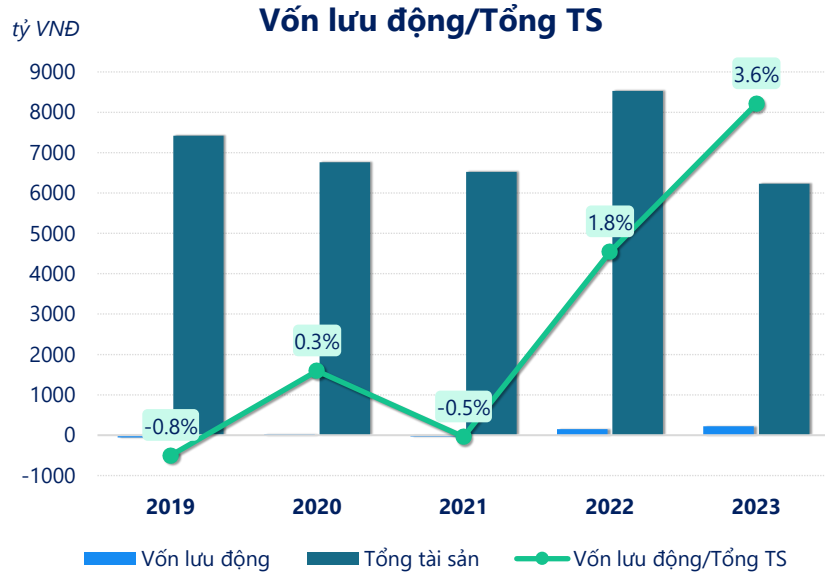
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VSF** năm **2023** đạt **6.34**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.87). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VSF** năm **2023** đạt **4.47**, **cao hơn** so với năm 2022 (-0.44). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VSF** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 33.1%** đạt **23,031** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 195%** đạt **62.34** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.94%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

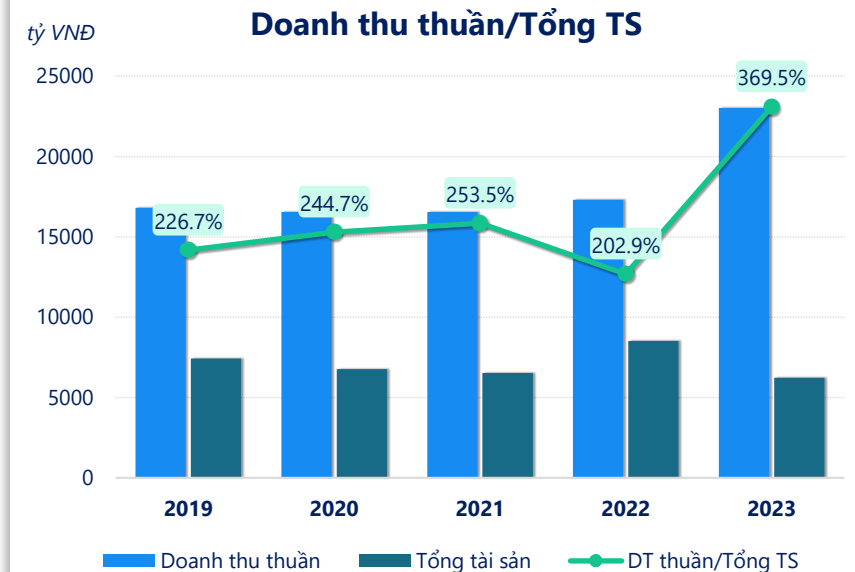
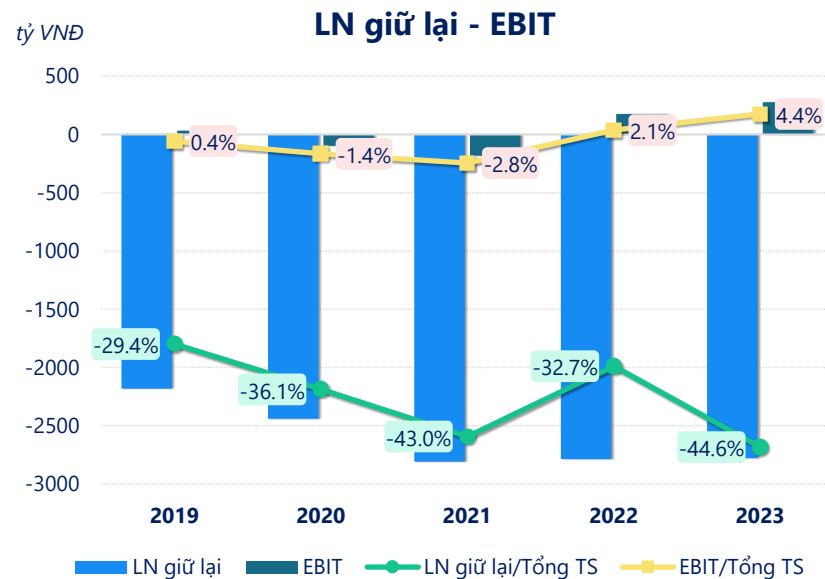
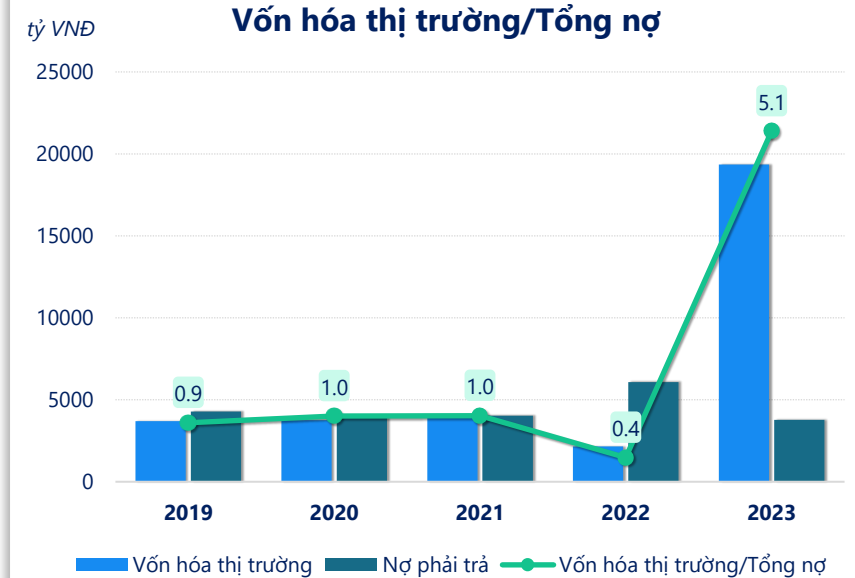
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP (UPCOM: VSF)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.13, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,607	8,527	-34.2%
Tài sản ngắn hạn	2,618	4,852	-46.0%
Tiền và tương đương tiền	503	1,478	-65.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.5	63.5	-26.8%
Phải thu ngắn hạn	528	1,976	-73.3%
Hàng tồn kho	1,328	1,145	16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	212	189	12.0%
Tài sản dài hạn	2,988	3,675	-18.7%
Phải thu dài hạn	0.85	608	-99.9%
Tài sản cố định	2,584	2,659	-2.8%
Bất động sản đầu tư	20.0	20.4	-2.0%
Tài sản dở dang	19.1	34.3	-44.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	141	137	3.4%
Tài sản dài hạn khác	223	217	3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,142	6,073	-48.3%
Nợ ngắn hạn	2,393	4,701	-49.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,393	2,553	-45.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	451	1,613	-72.1%
Nợ dài hạn	749	1,372	-45.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.72	7.22	-20.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,464	2,454	0.4%
Vốn chủ sở hữu	2,464	2,454	0.4%
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	16,811	16,553	16,541	17,304	23,031
Giá vốn hàng bán	15,338	15,559	15,594	15,791	21,212
Lợi nhuận gộp	1,473	994	946	1,512	1,819
Doanh thu HĐTC	57.3	95.6	82.9	185	226
Chi phí TC	222	178	164	294	387
Chi phí lãi vay	177	114	117	129	185
LN trong công ty LKLD	8.98	6.56	2.04	4.89	7.12
Chi phí bán hàng	1,101	700	817	980	1,067
Chi phí QLDN	398	409	373	402	529
LN thuần từ HĐKD	-182	-191	-323	25.4	69.9
Lợi nhuận khác	38.1	-18.7	24.1	22.2	22.5
LN trước thuế	-143	-210	-299	47.6	92.3
Lợi nhuận sau thuế	-170	-239	-324	21.1	62.3
LNST của CĐ cty mẹ	-204	-246	-349	-9.22	23.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,203	829	-575	437	229
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.8	-30.5	-71.5	152	-5.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,072	-831	445	616	-1,197
Tiền đầu kỳ	396	517	484	281	1,478
Lưu chuyển tiền thuần	120	-32.8	-202	1,205	-974
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.32	-0.51	-8.57	-0.22
Tiền cuối kỳ	517	484	281	1,478	503